

Số: /2024/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại tờ trình số 246/TTr-STC ngày 10/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Quyết định này quy định danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước và doanh nghiệp có sử dụng tài sản cố định do Nhà nước giao quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 3. Danh mục thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù.

1. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, cụ thể theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục tài sản cố định đặc thù, cụ thể theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thực hiện theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng, hạch toán kế toán tài sản cố định quy định tại Quyết định này theo đúng quy định pháp luật.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh danh mục tài sản chưa được quy định tại Điều 3 Quyết định này; cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính.

Điều 6. Điều khoản thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2024.

Quyết định này thay thế Quyết định số 13/2023/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của UBND tỉnh Hà Nam quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Nam.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 6;
- VPUB: LĐVP, các CV liên quan;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Chức

PHỤ LỤC 01**DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN, TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Hà Nam)*

| STT | DANH MỤC | THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN (năm) | TỶ LỆ HAO MÒN (% năm) |
|------------|---|---|--------------------------------------|
| I | Quyền tác giả | | |
| 1 | Tác phẩm văn học, khoa học | 25 | 4 |
| 2 | Tác phẩm sân khấu, điện ảnh | 25 | 4 |
| 3 | Tác phẩm âm nhạc | 25 | 4 |
| 4 | Tác phẩm báo chí | 25 | 4 |
| 5 | Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng | 25 | 4 |
| 6 | Tác phẩm nhiếp ảnh | 25 | 4 |
| II | Quyền sở hữu công nghiệp | | |
| 1 | Sáng chế | 20 | 5 |
| 2 | Giải pháp hữu ích | 10 | 10 |
| 3 | Kiểu dáng công nghiệp | 10 | 10 |
| 4 | Nhãn hiệu, tên thương mại | 10 | 10 |
| 5 | Quyền sở hữu công nghiệp khác | 10 | 10 |
| III | Quyền đối với giống cây trồng | | |
| 1 | Giống cây thân gỗ | 25 | 4 |
| 2 | Giống cây trồng khác | 20 | 5 |
| IV | Phần mềm ứng dụng | | |
| 1 | Cơ sở dữ liệu | 5 | 20 |
| 2 | Phần mềm kế toán | 5 | 20 |
| 3 | Phần mềm tin học văn phòng | 5 | 20 |
| 4 | Phần mềm thương mại | 5 | 20 |
| 5 | Phần mềm nội bộ | 4 | 25 |
| V | Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất) | 5 | 20 |

PHỤ LỤC 02
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Hà Nam)

| STT | DANH MỤC |
|------------|---|
| I | Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng |
| | Nhóm hiện vật bằng vàng |
| | Nhóm hiện vật bằng bạc, đồng, kim loại |
| | Nhóm hiện vật nhựa |
| | Nhóm hiện vật thủy tinh |
| | Nhóm hiện vật đồ mộc |
| | Nhóm hiện vật chất liệu vải |
| | Nhóm hiện vật chất liệu giấy |
| | Nhóm hiện vật chất đồ da |
| | Nhóm hiện vật chất liệu xương |
| | Nhóm hiện vật chất liệu gốm |
| | Nhóm hiện vật chất liệu đất đá |
| | Nhóm hiện vật chất liệu chất khác |
| II | Lăng tẩm, di tích, danh thắng cấp quốc gia |
| III | Di tích, danh thắng cấp tỉnh |

Ghi chú: Giá quy ước của một tài sản cổ định đặc thù được xác định là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).